

Phụ lục 2
QUY ĐỊNH HẠN MỨC ĐẤT Ở, CÔNG NHẬN ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

STT	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (MỚI)	PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP		QUY ĐỊNH HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở		QUY ĐỊNH HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở	
		Đơn vị hành chính cấp xã trước đây	Thuộc đơn vị hành chính cấp huyện trước đây	Hạn mức giao đất ở (cũ)	Hạn mức giao đất ở (mới)	Hạn mức công nhận đất ở (cũ)	Hạn mức công nhận đất ở (mới)
I	TỈNH BÌNH ĐỊNH TRƯỚC ĐÂY						
1	Phường Quy Nhơn	Phường Hải Cảng	Thành phố Quy Nhơn	80	80	150	150
		Phường Thị Nại	Thành phố Quy Nhơn	80		150	
		Phường Trần Phú	Thành phố Quy Nhơn	80		150	
		Phường Đồng Đa	Thành phố Quy Nhơn	80		150	
2	Phường Quy Nhơn Đông	Xã Nhơn Hội	Thành phố Quy Nhơn	200	180	250	220
		Xã Nhơn Lý	Thành phố Quy Nhơn	200		250	
		Xã Nhơn Hải	Thành phố Quy Nhơn	200		250	
		Phường Nhơn Bình	Thành phố Quy Nhơn	140		150	
3	Phường Quy Nhơn Tây	Phường Bùi Thị Xuân	Thành phố Quy Nhơn	140	170	150	200
		Xã Phước Mỹ	Thành phố Quy Nhơn	200		250	
4	Phường Quy Nhơn Nam	Phường Ngô Mỹ	Thành phố Quy Nhơn	80	80	150	150
		Phường Nguyễn Văn Cừ	Thành phố Quy Nhơn	80		150	
		Phường Quang Trung	Thành phố Quy Nhơn	80		150	
		Phường Ghềnh Ráng	Thành phố Quy Nhơn	80		150	
5	Phường Quy Nhơn Bắc	Phường Trần Quang Diệu	Thành phố Quy Nhơn	140	140	150	150
		Phường Nhơn Phú	Thành phố Quy Nhơn	140		150	
6	Xã Nhơn Châu	Xã Nhơn Châu	Thành phố Quy Nhơn	200	200	250	250
7	Phường Bình Định	Phường Bình Định	Thị xã An Nhơn	140	250	250	400
		Xã Nhơn Khánh	Thị xã An Nhơn	300		500	
		Xã Nhơn Phúc	Thị xã An Nhơn	300		500	
8	Phường An Nhơn	Phường Đập Đá	Thị xã An Nhơn	140	250	250	400
		Xã Nhơn Mỹ	Thị xã An Nhơn	300		500	
		Xã Nhơn Hậu	Thị xã An Nhơn	300		500	
9	Phường An Nhơn Đông	Phường Nhơn Hưng	Thị xã An Nhơn	200	250	300	400
		Xã Nhơn An	Thị xã An Nhơn	300		500	
10	Phường An Nhơn Nam	Phường Nhơn Hòa	Thị xã An Nhơn	200	250	300	400
		Xã Nhơn Thọ	Thị xã An Nhơn	300		500	
11	Phường An Nhơn Bắc	Phường Nhơn Thành	Thị xã An Nhơn	200	250	300	400
		Xã Nhơn Phong	Thị xã An Nhơn	300		500	
		Xã Nhơn Hạnh	Thị xã An Nhơn	300		500	
12	Xã An Nhơn Tây	Xã Nhơn Lộc	Thị xã An Nhơn	300	300	500	500
		Xã Nhơn Tân	Thị xã An Nhơn	300		500	
13	Phường Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	Thị xã Hoài Nhơn	140	170	250	300
		Phường Hoài Đức	Thị xã Hoài Nhơn	200		300	
14	Phường Hoài Nhơn	Phường Hoài Thanh	Thị xã Hoài Nhơn	200	200	300	300
		Phường Tam Quan Nam	Thị xã Hoài Nhơn	200		300	
		Phường Hoài Thanh Tây	Thị xã Hoài Nhơn	200		300	
15	Phường Tam Quan	Phường Tam Quan	Thị xã Hoài Nhơn	140	250	250	400
		Xã Hoài Châu	Thị xã Hoài Nhơn	300		500	
16	Phường Hoài Nhơn Đông	Phường Hoài Hương	Thị xã Hoài Nhơn	200	250	300	400
		Xã Hoài Hải	Thị xã Hoài Nhơn	300		500	
		Xã Hoài Mỹ	Thị xã Hoài Nhơn	300		500	
17	Phường Hoài Nhơn Tây	Phường Hoài Hảo	Thị xã Hoài Nhơn	200	250	300	400
		Xã Hoài Phú	Thị xã Hoài Nhơn	300		500	
18	Phường Hoài Nhơn Nam	Phường Hoài Tân	Thị xã Hoài Nhơn	200	200	300	300
		Phường Hoài Xuân	Thị xã Hoài Nhơn	200		300	
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	Phường Tam Quan Bắc	Thị xã Hoài Nhơn	200	300	300	400
		Xã Hoài Sơn	Thị xã Hoài Nhơn	400		600	
		Xã Hoài Châu Bắc	Thị xã Hoài Nhơn	300		500	
20	Xã Phù Cát	Thị trấn Ngô Mỹ	Huyện Phù Cát	140	300	300	400
		Xã Cát Trinh	Huyện Phù Cát	300		500	
		Xã Cát Tân	Huyện Phù Cát	300		500	

STT	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (MỚI)	PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP		QUY ĐỊNH HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở		QUY ĐỊNH HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở	
		Đơn vị hành chính cấp xã trước đây	Thuộc đơn vị hành chính cấp huyện trước đây	Hạn mức giao đất ở (cũ)	Hạn mức giao đất ở (mới)	Hạn mức công nhận đất ở (cũ)	Hạn mức công nhận đất ở (mới)
21	Xã Xuân An	Xã Cát Nhon	Huyện Phù Cát	300	300	500	500
		Xã Cát Tường	Huyện Phù Cát	300		500	
22	Xã Ngô Máy	Xã Cát Hưng	Huyện Phù Cát	400	300	600	500
		Xã Cát Thắng	Huyện Phù Cát	300		500	
		Xã Cát Chánh	Huyện Phù Cát	300		500	
23	Xã Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến	Huyện Phù Cát	140	300	300	400
		Xã Cát Thành	Huyện Phù Cát	300		500	
		Xã Cát Hải	Huyện Phù Cát	300		500	
24	Xã Đê Gi	Thị trấn Cát Khánh	Huyện Phù Cát	140	300	300	500
		Xã Cát Minh	Huyện Phù Cát	300		500	
		Xã Cát Tài	Huyện Phù Cát	400		600	
25	Xã Hòa Hội	Xã Cát Hanh	Huyện Phù Cát	300	300	500	500
		Xã Cát Hiệp	Huyện Phù Cát	300		500	
26	Xã Hội Sơn	Xã Cát Lâm	Huyện Phù Cát	300	300	500	500
		Xã Cát Sơn	Huyện Phù Cát	400		600	
27	Xã Phù Mỹ	Thị trấn Phù Mỹ	Huyện Phù Mỹ	140	300	300	400
		Xã Mỹ Quang	Huyện Phù Mỹ	300		500	
		Xã Mỹ Chánh Tây	Huyện Phù Mỹ	300		500	
28	Xã An Lương	Xã Mỹ Chánh	Huyện Phù Mỹ	300	300	500	500
		Xã Mỹ Thành	Huyện Phù Mỹ	300		500	
		Xã Mỹ Cát	Huyện Phù Mỹ	300		500	
29	Xã Bình Dương	Xã Mỹ Lợi	Huyện Phù Mỹ	300	300	500	400
		Xã Mỹ Phong	Huyện Phù Mỹ	300		500	
		Thị trấn Bình Dương	Huyện Phù Mỹ	140		300	
30	Xã Phù Mỹ Đông	Xã Mỹ An	Huyện Phù Mỹ	300	300	500	500
		Xã Mỹ Thọ	Huyện Phù Mỹ	300		500	
		Xã Mỹ Thắng	Huyện Phù Mỹ	300		500	
31	Xã Phù Mỹ Tây	Xã Mỹ Trinh	Huyện Phù Mỹ	300	300	500	500
		Xã Mỹ Hòa	Huyện Phù Mỹ	300		500	
32	Xã Phù Mỹ Nam	Xã Mỹ Tài	Huyện Phù Mỹ	300	300	500	500
		Xã Mỹ Hiệp	Huyện Phù Mỹ	300		500	
33	Xã Phù Mỹ Bắc	Xã Mỹ Đức	Huyện Phù Mỹ	300	300	500	500
		Xã Mỹ Châu	Huyện Phù Mỹ	300		500	
		Xã Mỹ Lộc	Huyện Phù Mỹ	300		500	
34	Xã Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	Huyện Tuy Phước	140	200	300	400
		Thị trấn Diêu Trì	Huyện Tuy Phước	140		300	
		Xã Phước Thuận	Huyện Tuy Phước	300		500	
		Xã Phước Nghĩa	Huyện Tuy Phước	300		500	
		Xã Phước Lộc	Huyện Tuy Phước	300		500	
35	Xã Tuy Phước Đông	Xã Phước Sơn	Huyện Tuy Phước	300	300	500	500
		Xã Phước Hòa	Huyện Tuy Phước	300		500	
		Xã Phước Thắng	Huyện Tuy Phước	300		500	
36	Xã Tuy Phước Tây	Xã Phước An	Huyện Tuy Phước	300	300	500	500
		Xã Phước Thành	Huyện Tuy Phước	300		500	
37	Xã Tuy Phước Bắc	Xã Phước Hiệp	Huyện Tuy Phước	300	300	500	500
		Xã Phước Hưng	Huyện Tuy Phước	300		500	
		Xã Phước Quang	Huyện Tuy Phước	300		500	
38	Xã Tây Sơn	Thị trấn Phú Phong	Huyện Tây Sơn	140	200	140	250
		Xã Tây Xuân	Huyện Tây Sơn	200		300	
		Xã Bình Nghi	Huyện Tây Sơn	200		300	
39	Xã Bình Khê	Xã Tây Giang	Huyện Tây Sơn	400	400	500	500
		Xã Tây Thuận	Huyện Tây Sơn	400		500	
40	Xã Bình Phú	Xã Vĩnh An	Huyện Tây Sơn	500	500	500	400
		Xã Bình Tường	Huyện Tây Sơn	200		300	
		Xã Tây Phú	Huyện Tây Sơn	400		500	
41	Xã Bình Hiệp	Xã Bình Thuận	Huyện Tây Sơn	200	300	300	400
		Xã Bình Tân	Huyện Tây Sơn	300		500	
		Xã Tây An	Huyện Tây Sơn	200		300	
42	Xã Bình An	Xã Tây Vinh	Huyện Tây Sơn	200	200	300	300
		Xã Tây Bình	Huyện Tây Sơn	200		300	
		Xã Bình Hòa	Huyện Tây Sơn	200		300	
		Xã Bình Thành	Huyện Tây Sơn	200		300	

STT	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (MỚI)	PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP		QUY ĐỊNH HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở		QUY ĐỊNH HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở	
		Đơn vị hành chính cấp xã trước đây	Thuộc đơn vị hành chính cấp huyện trước đây	Hạn mức giao đất ở (cũ)	Hạn mức giao đất ở (mới)	Hạn mức công nhận đất ở (cũ)	Hạn mức công nhận đất ở (mới)
43	Xã Hoài Ân	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	Huyện Hoài Ân	140	300	300	500
		Xã Ân Phong	Huyện Hoài Ân	300		500	
		Xã Ân Đức	Huyện Hoài Ân	300		500	
		Xã Ân Tường Đông	Huyện Hoài Ân	300		500	
44	Xã Ân Tường	Xã Ân Tường Tây	Huyện Hoài Ân	300	400	500	500
		Xã Ân Hữu	Huyện Hoài Ân	300		500	
		Xã Đak Mang	Huyện Hoài Ân	400		600	
45	Xã Kim Sơn	Xã Ân Nghĩa	Huyện Hoài Ân	400	400	600	600
		Xã Bok Tới	Huyện Hoài Ân	400		600	
46	Xã Vạn Đức	Xã Ân Sơn	Huyện Hoài Ân	400	400	600	500
		Xã Ân Tín	Huyện Hoài Ân	300		500	
		Xã Ân Thạnh	Huyện Hoài Ân	300		500	
47	Xã Ân Hào	Xã Ân Hào Tây	Huyện Hoài Ân	300	300	500	500
		Xã Ân Hào Đông	Huyện Hoài Ân	300		500	
		Xã Ân Mỹ	Huyện Hoài Ân	300		500	
48	Xã Vân Canh	Xã Canh Thuận	Huyện Vân Canh	400	350	600	600
		Xã Canh Hòa	Huyện Vân Canh	400		600	
		Thị trấn Vân Canh	Huyện Vân Canh	200		600	
		Làng Canh Giao (xã Canh Hiệp)		400		600	
49	Xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh	Huyện Vân Canh	400	400	600	600
		Xã Canh Hiền	Huyện Vân Canh	400		600	
		Xã Canh Hiệp (phần còn lại)	Huyện Vân Canh	400		600	
		Làng Canh Tiến (xã Canh Liên)	Huyện Vân Canh	400		600	
50	Xã Canh Liên	Xã Canh Liên (phần còn lại)	Huyện Vân Canh	500	500	800	800
51	Xã Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Huyện Vĩnh Thạnh	200	300	600	600
		Xã Vĩnh Hào	Huyện Vĩnh Thạnh	400		600	
52	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Hiệp	Huyện Vĩnh Thạnh	400	400	600	600
		Xã Vĩnh Thịnh	Huyện Vĩnh Thạnh	400		600	
53	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Thuận	Huyện Vĩnh Thạnh	400	400	600	600
		Xã Vĩnh Hòa	Huyện Vĩnh Thạnh	400		600	
		Xã Vĩnh Quang	Huyện Vĩnh Thạnh	400		600	
54	Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Kim	Huyện Vĩnh Thạnh	400	400	600	600
		Xã Vĩnh Sơn	Huyện Vĩnh Thạnh	400		600	
55	Xã An Hòa	Xã An Hòa	Huyện An Lão	400	500	600	700
		Xã An Quang	Huyện An Lão	500		800	
		Xã An Nghĩa (điều chỉnh diện tích)		500		800	
56	Xã An Lão	Xã An Tân	Huyện An Lão	400	400	600	700
		Xã An Hưng	Huyện An Lão	500		800	
		Thị trấn An Lão	Huyện An Lão	200		600	
57	Xã An Vinh	Xã An Trung	Huyện An Lão	400	500	600	700
		Xã An Dũng	Huyện An Lão	500		800	
		Xã An Vinh	Huyện An Lão	500		800	
58	Xã An Toàn	Xã An Toàn	Huyện An Lão	500	500	800	800
		Xã An Nghĩa (phần còn lại)	Huyện An Lão	500		800	
II	TỈNH GIA LAI TRƯỚC ĐÂY						
1	Phường Pleiku	Phường Tây Sơn	Thành phố Pleiku	150	180	450	500
		Phường Hội Thương	Thành phố Pleiku	150		450	
		Phường Hoa Lư	Thành phố Pleiku	150		450	
		Phường Phù Đồng	Thành phố Pleiku	150		450	
		Xã Trà Đa	Thành phố Pleiku	300		800	
2	Phường Hội Phú	Phường Trà Bá	Thành phố Pleiku	150	150	450	450
		Phường Chi Lăng	Thành phố Pleiku	150		450	
		Phường Hội Phú	Thành phố Pleiku	150		450	
3	Phường Thống Nhất	Phường Yên Thế	Thành phố Pleiku	150	150	450	450
		Phường Đồng Đa	Thành phố Pleiku	150		450	
		Phường Thống Nhất	Thành phố Pleiku	150		450	

STT	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (MỚI)	PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP		QUY ĐỊNH HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở		QUY ĐỊNH HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở	
		Đơn vị hành chính cấp xã trước đây	Thuộc đơn vị hành chính cấp huyện trước đây	Hạn mức giao đất ở (cũ)	Hạn mức giao đất ở (mới)	Hạn mức công nhận đất ở (cũ)	Hạn mức công nhận đất ở (mới)
4	Phường Diên Hồng	Phường Yên Đỗ	Thành phố Pleiku	150	180	450	500
		Phường Diên Hồng	Thành phố Pleiku	150		450	
		Phường Ia Kring	Thành phố Pleiku	150		450	
		Xã Diên Phú	Thành phố Pleiku	300		800	
5	Phường An Phú	Phường Thắng Lợi	Thành phố Pleiku	150	250	450	400
		Xã Chư Á	Thành phố Pleiku	300		800	
		Xã An Phú	Thành phố Pleiku	300		800	
6	Xã Biển Hồ	Xã Nghĩa Hưng	Huyện Chư Păh	400	350	800	800
		Xã Chư Đang Ya	Huyện Chư Păh	400		800	
		Xã Hà Bâu	Huyện Đak Đoa	400		800	
		Xã Biển Hồ	Thành phố Pleiku	300		800	
7	Xã Gào	Xã Ia Kênh	Thành phố Pleiku	300	350	800	800
		Xã Gào	Thành phố Pleiku	300		800	
		Xã Ia Pếch	Huyện Ia Grai	400		800	
8	Xã Ia Ly	Thị trấn Ia Ly	Huyện Chư Păh	300	400	800	800
		Xã Ia Mơ Nông	Huyện Chư Păh	400		800	
		Xã Ia Kreng	Huyện Chư Păh	400		800	
9	Xã Chư Păh	Thị trấn Phú Hòa	Huyện Chư Păh	300	400	800	800
		Xã Nghĩa Hòa	Huyện Chư Păh	400		800	
		Xã Hòa Phú	Huyện Chư Păh	400		800	
10	Xã Ia Khươl	Xã Hà Tây	Huyện Chư Păh	400	400	800	800
		Xã Ia Khươl	Huyện Chư Păh	400		800	
		Xã Đăk Tơ Ver	Huyện Chư Păh	400		800	
11	Xã Ia Phí	Xã Ia Ka	Huyện Chư Păh	400	400	800	800
		Xã Ia Phí	Huyện Chư Păh	400		800	
		Xã Ia Nhin	Huyện Chư Păh	400		800	
12	Xã Chư Prông	Thị trấn Chư Prông	Huyện Chư Prông	300	400	800	800
		Xã Ia Phin	Huyện Chư Prông	400		800	
		Xã Ia Kly	Huyện Chư Prông	400		800	
		Xã Ia Drang	Huyện Chư Prông	400		800	
13	Xã Bàu Cạn	Xã Thăng Hưng	Huyện Chư Prông	400	400	800	800
		Xã Bàu Cạn	Huyện Chư Prông	400		800	
		Xã Bình Giáo	Huyện Chư Prông	400		800	
14	Xã Ia Boong	Xã Ia Boong	Huyện Chư Prông	400	400	800	800
		Xã Ia Me	Huyện Chư Prông	400		800	
		Xã Ia O	Huyện Chư Prông	400		800	
15	Xã Ia Lâu	Xã Ia Pior	Huyện Chư Prông	400	400	800	800
		Xã Ia Lâu	Huyện Chư Prông	400		800	
16	Xã Ia Pia	Xã Ia Pia	Huyện Chư Prông	400	400	800	800
		Xã Ia Ga	Huyện Chư Prông	400		800	
		Xã Ia Vê	Huyện Chư Prông	400		800	
17	Xã Ia Tờ	Xã Ia Bắg	Huyện Chư Prông	400	400	800	800
		Xã Ia Tôr	Huyện Chư Prông	400		800	
		Xã Ia Bắg	Huyện Chư Prông	400		800	
18	Xã Chư Sê	Thị trấn Chư Sê	Huyện Chư Sê	300	400	800	800
		Xã Dun	Huyện Chư Sê	400		800	
		Xã Ia Blang	Huyện Chư Sê	400		800	
		Xã Ia Pal	Huyện Chư Sê	400		800	
		Xã Ia Glai	Huyện Chư Sê	400		800	
19	Xã Bờ Ngoong	Xã Bar Măih	Huyện Chư Sê	400	400	800	800
		Xã Bờ Ngoong	Huyện Chư Sê	400		800	
		Xã Ia Tiêm	Huyện Chư Sê	400		800	
		Xã Chư Pong	Huyện Chư Sê	400		800	
20	Xã Ia Ko	Xã Ia Hlốp	Huyện Chư Sê	400	400	800	800
		Xã Ia Ko	Huyện Chư Sê	400		800	
		Xã Ia Hla	Huyện Chư Pưh	400		800	
21	Xã Al Bá	Xã Kông Htok	Huyện Chư Sê	400	400	800	800
		Xã Ayun	Huyện Chư Sê	400		800	
		Xã Al Bá	Huyện Chư Sê	400		800	
22	Xã Chư Pưh	Thị trấn Nhon Hòa	Huyện Chư Pưh	300	400	800	800
		Xã Ia Phang	Huyện Chư Pưh	400		800	
		Xã Chư Don	Huyện Chư Pưh	400		800	

STT	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (MỚI)	PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP		QUY ĐỊNH HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở		QUY ĐỊNH HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở	
		Đơn vị hành chính cấp xã trước đây	Thuộc đơn vị hành chính cấp huyện trước đây	Hạn mức giao đất ở (cũ)	Hạn mức giao đất ở (mới)	Hạn mức công nhận đất ở (cũ)	Hạn mức công nhận đất ở (mới)
23	Xã Ia Le	Xã Ia Le	Huyện Chư Pưh	400	400	800	800
		Xã Ia BLứ	Huyện Chư Pưh	400		800	
24	Xã Ia Hnú	Xã Ia Dreng	Huyện Chư Pưh	400	400	800	800
		Xã Ia Hnú	Huyện Chư Pưh	400		800	
		Xã Ia Rong	Huyện Chư Pưh	400		800	
		Xã HBông	Huyện Chư Sê	400		800	
25	Phường An Khê	Phường Tây Sơn	Thị xã An Khê	200	200	600	600
		Phường An Phú	Thị xã An Khê	200		600	
		Phường Ngô Mây	Thị xã An Khê	200		600	
		Phường An Phước	Thị xã An Khê	200		600	
		Phường An Tân	Thị xã An Khê	200		600	
		Xã Thành An	Thị xã An Khê	400		800	
26	Phường An Bình	Phường An Bình	Thị xã An Khê	200	300	600	700
		Xã Tân An	Huyện Đak Pơ	400		800	
		Xã Cư An	Huyện Đak Pơ	400		800	
27	Xã Cửu An	Xã Tú An	Thị xã An Khê	400	400	800	800
		Xã Xuân An	Thị xã An Khê	400		800	
		Xã Cửu An	Thị xã An Khê	400		800	
		Xã Song An	Thị xã An Khê	400		800	
28	Xã Đak Pơ	Thị trấn Đak Pơ	Huyện Đak Pơ	300	400	800	800
		Xã Hà Tam	Huyện Đak Pơ	400		800	
		Xã An Thành	Huyện Đak Pơ	400		800	
		Xã Yang Bắc	Huyện Đak Pơ	400		800	
29	Xã Ya Hội	Xã Phú An	Huyện Đak Pơ	400	400	800	800
		Xã Ya Hội	Huyện Đak Pơ	400		800	
30	Xã Kbang	Thị trấn Kbang	Huyện KBang	300	400	800	800
		Xã Lơ Ku	Huyện KBang	400		800	
		Xã Đak Smar	Huyện KBang	400		800	
31	Xã Kông Bơ La	Xã Kông Bơ La	Huyện KBang	400	400	800	800
		Xã Đông	Huyện KBang	400		800	
		Xã Nghĩa An	Huyện KBang	400		800	
32	Xã Tơ Tung	Xã Kông Long Khong	Huyện KBang	400	400	800	800
		Xã Tơ Tung	Huyện KBang	400		800	
33	Xã Sơn Lang	Xã Sơn Lang	Huyện KBang	400	400	800	800
		Xã Sơ Pải	Huyện KBang	400		800	
34	Xã Đak Rong	Xã Kon Pnê	Huyện KBang	400	400	800	800
		Xã Đak Rong	Huyện KBang	400		800	
35	Xã Kông Chro	Thị trấn Kông Chro	Huyện Kông Chro	300	400	800	800
		Xã Yang Trung	Huyện Kông Chro	400		800	
		Xã Yang Nam	Huyện Kông Chro	400		800	
36	Xã Ya Ma	Xã Đăk Tơ Pang	Huyện Kông Chro	400	400	800	800
		Xã Kông Yang	Huyện Kông Chro	400		800	
		Xã Ya Ma	Huyện Kông Chro	400		800	
37	Xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Huyện Kông Chro	400	400	800	800
		Xã An Trung	Huyện Kông Chro	400		800	
38	Xã SRó	Xã Đăk Kơ Ning	Huyện Kông Chro	400	400	800	800
		Xã SRó	Huyện Kông Chro	400		800	
39	Xã Đăk Song	Xã Đăk Song	Huyện Kông Chro	400	400	800	800
		Xã Đăk Pling	Huyện Kông Chro	400		800	
40	Xã Chơ Long	Xã Đăk Pơ Pho	Huyện Kông Chro	400	400	800	800
		Xã Chơ GLong	Huyện Kông Chro	400		800	
41	Phường Ayun Pa	Phường Đoàn Kết	Thị xã Ayun Pa	200	200	600	600
		Phường Sông Bờ	Thị xã Ayun Pa	200		600	
		Phường Cheo Reo	Thị xã Ayun Pa	200		600	
		Phường Hòa Bình	Thị xã Ayun Pa	200		600	
42	Xã Ia Rbol	Xã Ia Rbol	Thị xã Ayun Pa	400	400	800	800
		Xã Chư Băh	Thị xã Ayun Pa	400		800	
43	Xã Ia Sao	Xã Ia Rtó	Thị xã Ayun Pa	400	400	800	800
		Xã Ia Sao	Thị xã Ayun Pa	400		800	
44	Xã Phú Thiện	Thị trấn Phú Thiện	Huyện Phú Thiện	300	400	800	800
		Xã Ia Sol	Huyện Phú Thiện	400		800	
		Xã Ia Piar	Huyện Phú Thiện	400		800	

STT	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (MỚI)	PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP		QUY ĐỊNH HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở		QUY ĐỊNH HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở	
		Đơn vị hành chính cấp xã trước đây	Thuộc đơn vị hành chính cấp huyện trước đây	Hạn mức giao đất ở (cũ)	Hạn mức giao đất ở (mới)	Hạn mức công nhận đất ở (cũ)	Hạn mức công nhận đất ở (mới)
45	Xã Chư A Thai	Xã Ia Yeng	Huyện Phú Thiện	400	400	800	800
		Xã Ia AKe	Huyện Phú Thiện	400		800	
		Xã Chư A Thai	Huyện Phú Thiện	400		800	
		Xã Ayun Hạ	Huyện Phú Thiện	400		800	
46	Xã Ia Hiao	Xã Chrôh Poman	Huyện Phú Thiện	400	400	800	800
		Xã Ia Hiao	Huyện Phú Thiện	400		800	
		Xã Ia Peng	Huyện Phú Thiện	400		800	
47	Xã Pờ Tó	Xã Chư Răng	Huyện Ia Pa	400	400	800	800
		Xã Pờ Tó	Huyện Ia Pa	400		800	
48	Xã Ia Pa	Xã Ia Mron	Huyện Ia Pa	400	400	800	800
		Xã Kim Tân	Huyện Ia Pa	400		800	
		Xã Ia Trôk	Huyện Ia Pa	400		800	
		Xã Chư Mố	Huyện Ia Pa	400		800	
49	Xã Ia Tul	Xã Ia Tul	Huyện Ia Pa	400	400	800	800
		Xã Ia Broãi	Huyện Ia Pa	400		800	
		Xã Ia Kdăm	Huyện Ia Pa	400		800	
		Thị trấn Phú Túc	Huyện Krông Pa	300	400	800	800
50	Xã Phú Túc	Xã Phú Cần	Huyện Krông Pa	400		800	
		Xã Chư Ngọc	Huyện Krông Pa	400		800	
		Xã Ia Mlah	Huyện Krông Pa	400		800	
		Xã Đất Bằng	Huyện Krông Pa	400		800	
51	Xã Ia Dreh	Xã Ia Rmok	Huyện Krông Pa	400	400	800	800
		Xã Ia Dreh	Huyện Krông Pa	400		800	
		Xã Krông Năng	Huyện Krông Pa	400		800	
52	Xã Ia Rsai	Xã Chư RCăm	Huyện Krông Pa	400	400	800	800
		Xã Ia Rsai	Huyện Krông Pa	400		800	
		Xã Chư Gu	Huyện Krông Pa	400		800	
53	Xã Uar	Xã Uar	Huyện Krông Pa	400	400	800	800
		Xã Ia Rsurom	Huyện Krông Pa	400		800	
		Xã Chư Drăng	Huyện Krông Pa	400		800	
54	Xã Đak Đoa	Thị trấn Đak Đoa	Huyện Đak Đoa	300	400	800	800
		Xã Tân Bình	Huyện Đak Đoa	400		800	
		Xã Glar	Huyện Đak Đoa	400		800	
55	Xã Kon Gang	Xã Kon Gang	Huyện Đak Đoa	400	400	800	800
		Xã Đak Krong	Huyện Đak Đoa	400		800	
		Xã HNeng	Huyện Đak Đoa	400		800	
		Xã Nam Yang	Huyện Đak Đoa	400		800	
56	Xã Ia Băng	Xã A Đok	Huyện Đak Đoa	400	400	800	800
		Xã Ia Pét	Huyện Đak Đoa	400		800	
		Xã Ia Băng	Huyện Đak Đoa	400		800	
57	Xã KDang	Xã Hnol	Huyện Đak Đoa	400	400	800	800
		Xã Trang	Huyện Đak Đoa	400		800	
		Xã KDang	Huyện Đak Đoa	400		800	
58	Xã Đak Somei	Xã Đak Somei	Huyện Đak Đoa	400	400	800	800
		Xã Hà Đồng	Huyện Đak Đoa	400		800	
59	Xã Mang Yang	Thị trấn Kon Dong	Huyện Mang Yang	300	400	800	800
		Xã Hải Yang	Huyện Đak Đoa	400		800	
		Xã Đak Yă	Huyện Mang Yang	400		800	
		Xã Đak Djrăng	Huyện Mang Yang	400		800	
60	Xã Lơ Pang	Xã Lơ Pang	Huyện Mang Yang	400	400	800	800
		Xã Êê Ar	Huyện Mang Yang	400		800	
		Xã Kon Thup	Huyện Mang Yang	400		800	
61	Xã Kon Chiêng	Xã Đak Trôi	Huyện Mang Yang	400	400	800	800
		Xã Kon Chiêng	Huyện Mang Yang	400		800	
62	Xã Hra	Xã Đak Ta Ley	Huyện Mang Yang	400	400	800	800
		Xã Hra	Huyện Mang Yang	400		800	
63	Xã Ayun	Xã Ayun	Huyện Mang Yang	400	400	800	800
		Xã Đak Jơ Ta	Huyện Mang Yang	400		800	
64	Xã Ia Grai	Thị trấn Ia Kha	Huyện Ia Grai	300	400	800	800
		Xã Ia Grăng	Huyện Ia Grai	400		800	
		Xã Ia Bă	Huyện Ia Grai	400		800	
		Xã Ia Tô	Huyện Ia Grai	400		800	

STT	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (MỚI)	PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP		QUY ĐỊNH HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở		QUY ĐỊNH HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở	
		Đơn vị hành chính cấp xã trước đây	Thuộc đơn vị hành chính cấp huyện trước đây	Hạn mức giao đất ở (cũ)	Hạn mức giao đất ở (mới)	Hạn mức công nhận đất ở (cũ)	Hạn mức công nhận đất ở (mới)
65	Xã Ia Krái	Xã Ia Krái	Huyện Ia Grai	400	400	800	800
		Xã Ia Khai	Huyện Ia Grai	400		800	
66	Xã Ia Hrug	Xã Ia Sao	Huyện Ia Grai	400	400	800	800
		Xã Ia Yok	Huyện Ia Grai	400		800	
		Xã Ia Hrug	Huyện Ia Grai	400		800	
		Xã Ia Dêr	Huyện Ia Grai	400		800	
67	Xã Đức Cơ	Thị trấn Chư Ty	Huyện Đức Cơ	300	350	800	800
		Xã Ia Kriêng	Huyện Đức Cơ	400		800	
68	Xã Ia Dok	Xã Ia Dok	Huyện Đức Cơ	400	400	800	800
		Xã Ia Kla	Huyện Đức Cơ	400		800	
69	Xã Ia Krêl	Xã Ia Lang	Huyện Đức Cơ	400	400	800	800
		Xã Ia Krêl	Huyện Đức Cơ	400		800	
		Xã Ia Din	Huyện Đức Cơ	400		800	
70	Xã Ia Púch	Xã Ia Púch	Huyện Chư Prông	400	400	800	800
71	Xã Ia Mơ	Xã Ia Mơ	Huyện Chư Prông	400	400	800	800
72	Xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn	Huyện Đức Cơ	400	400	800	800
73	Xã Ia Nan	Xã Ia Nan	Huyện Đức Cơ	400	400	800	800
74	Xã Ia Dom	Xã Ia Dom	Huyện Đức Cơ	400	400	800	800
75	Xã Ia Chia	Xã Ia Chia	Huyện Ia Grai	400	400	800	800
76	Xã Ia O	Xã Ia O	Huyện Ia Grai	400	400	800	800
77	Xã Krong	Xã Krong	Huyện KBang	400	400	800	800